

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non
năm học 2024 -2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	22	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	17	1,5-2,0
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ (Phòng chức năng)	03	1,5
III	Số điểm trường	3	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	6.870	13,9
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	3.351	6,7
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	1.344	2,4
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)		
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	250	0,45
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	320	0,57
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)		
6	Diện tích phòng nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)		
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	154	0,3
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, ĐD ĐC tối thiểu hiện có theo quy định	1.690	99 bộ/lớp
2	Số bộ thiết bị, ĐD ĐC tối thiểu còn thiếu so với quy định		
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	15	Số bộ/ sân chơi (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	25	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác	51	Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Ti vi	17	

2	Nhạc cụ (Đàn organ, ghi ta, trống)		
3	Máy in	17	
5	Catsset	0	
6	Đầu Video/đầu đĩa		
7	Thiết bị khác (máy vi tính)	17	
8	Đồ chơi ngoài trời	Đủ chủng loại	
9	Bàn ghế đúng quy cách	530 ghế + 270 bàn	
10	Thiết bị khác...		
..			

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng (m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		250		0,45
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet (ADSL)	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	
..	...		

An Hưng, ngày 31 tháng 12 năm 2024
HIỆU TRƯỞNG

